

Số/No. : 001../TB/SRF/BTGD/26

(V/v/ Re: CBTT NQ ĐHĐCĐ/ *Disclosure of the Resolution of the General Meeting of Shareholders*)

TP.HCM, ngày 07 tháng 01 năm 2026

HCM City, January 07, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh/ *Hochiminhnh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Name of Organization*: Công ty Cổ phần Searefico/ *Searefico Corporation*
- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: SRF
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Headquarters Address*: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Việt Nam/ *253 Hoang Van Thu street, Tan Son Hoa Wards, HCM City, Vietnam.*
- Điện thoại/ *Tel*: (028) 3822 7260 Fax: (028) 3822 6001
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Information Disclosure Officer*: Ông Nguyễn Khoa Đăng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc/ *Chief Executive Officer*

Nội dung thông tin công bố/ *Disclosure content*: Công bố thông tin Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc Sửa đổi, Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty và Sửa đổi Điều lệ liên quan đến việc Sửa đổi, Bổ sung ngành nghề kinh doanh/ *Disclosure of the Resolution of the General Meeting of Shareholders on the Amendment and Supplementation of the Company's Business Lines and the Amendment of the Charter related to the Amendment and Supplementation of the Business Lines.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07./.../2026 tại đường dẫn: <https://searefico.com/> This information has been published on the Company's website on January ...07., 2026, at the following link: [https://searefico.com.](https://searefico.com/)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *I hereby commit that the information disclosed above is true and accurate, and I take full responsibility before the law for the content of the information that has been disclosed.*

CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO/ SEAREFICO CORPORATION

Người đại diện theo pháp luật/ Legal Representative

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above;*
- Lưu VT/ *Document archive.*



NGUYỄN KHOA ĐĂNG
Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Số/ No.: 001 /NQ/SRF/ĐHĐCĐ/26

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 06, 2026

NGHỊ QUYẾT/ RESOLUTION

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO MEETING OF SHAREHOLDERS SEAREFICO CORPORATION

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc Hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Enterprise No. 59/2020/QH14 approved by the National Assembly on June 17th, 2020 and relevant implementing documents;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 approved by the National Assembly on November 26th, 2019, and relevant implementing documents;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”);
Pursuant to the Charter of Searefico Corporation (“the Company”);
- Căn cứ Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ban hành Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 15/11/2025 (“Quyết định 36”) và nhu cầu bổ sung nghề kinh doanh của Công ty;
Pursuant to Decision No. 36/2025/QĐ-TTg promulgating the Vietnam Standard Industrial Classification, effective as of November 15th, 2025 (“Decision 36”), and the Company’s demand for supplementation of its registered business lines;
- Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản số ngày 06/01/2026.
Pursuant to the Vote-counting minutes of the collection of Shareholder’s written opinions on January 06, 2026.

QUYẾT NGHỊ/ RESOLVES

Điều 1. Thông qua việc Điều chỉnh, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

Article 1. Approval of the adjustment and supplementation of the Company’s business lines, specifically as follows:

1. Phê duyệt Bỏ một số ngành nghề kinh doanh do không còn tồn tại theo Quyết định 36 như sau/ Approval of the removal of certain business lines (as they no longer exist under Decision 36), as follows:

20/ K

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
1	Sửa chữa thiết bị liên lạc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9512	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
2	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ). / <i>Security system services (excluding security service business).</i>	8020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng / <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4663	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
4	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Chuẩn bị tài liệu; lên kế hoạch; dịch vụ hỗ trợ thư ký; ghi tài liệu và dịch vụ thư ký khác; dịch vụ gửi thư. / <i>Photo-copying, document preparation and other specialized office support activities. Details: Document preparation; planning; secretarial support services; document recording and other secretarial services; mailing services.</i>	8219	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7820	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
6	Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. / <i>Provision and management of human resources. Details: Provision and management of domestic human resources.</i>	7830	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
7	Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm. / <i>Computer programming. Details: Software implementation services.</i>	6201	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
8	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt hệ thống phần cứng máy vi tính. / <i>Computer consultancy and computer facilities management. Details: Consultancy services related to the installation of computer hardware systems.</i>	6202	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
9	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu. / <i>Data processing, hosting and related activities. Details: Data processing services.</i>	6311	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
10	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính; các dịch vụ máy tính khác. / <i>Information technology service activities and other computer-related service activities. Details: Maintenance and repair services for office machinery and equipment, including computers; other computer services.</i>	6209	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of machinery and equipment. Details: Maintenance, upkeep and repair services for mechanical, electrical, and refrigeration equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3312	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
12	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải (trừ tàu	3315	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
	biển, tàu thủy) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles). Details: Maintenance, upkeep, and repair services for transport vehicles (excluding ships and boats) (no mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>		
13	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (Excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	4520	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration</i>	7490	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
	<i>projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		
15	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
16	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
17	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment agencies and labor brokerage. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the</i>	7810	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
	<i>introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>		
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	4669	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

2. Phê duyệt Bổ sung một số ngành nghề kinh doanh như sau/ *Approval of the additional of certain business lines as follows:*

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
1	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác / <i>Other security services</i>	8019	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
3	Hoạt động của trụ sở văn phòng / <i>Activities of head offices</i>	7010	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
4	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng	8210	Bổ sung thay thế

	/ <i>Administrative and office support activities</i>		/ <i>Addition and Replacement</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7821	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
6	Cung ứng nguồn nhân lực khác. Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước. / <i>Other human resources provision. Details: Provision of other domestic human resources.</i>	7822	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
7	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử / <i>Development of electronic games, electronic game software and electronic game software tools</i>	6211	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
8	Lập trình máy tính khác / <i>Other computer programming activities</i>	6219	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
9	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính / <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>	6220	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
10	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác / <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
11	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan / <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
12	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác / <i>Web search portals and other information services activities</i>	6390	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
13	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường,	5210	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan /

	IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. / <i>Warehousing and storage. Details: Bonded warehouse services, tax-suspended warehouses, container freight stations - CFS (gathering, collecting export consolidated cargo), cold storage, general warehouses, IDC (inland clearance depot), storage of transit import and export goods.</i>		<i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy / <i>Service activities directly supporting water transport</i>	5222	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
15	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) / <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at air transport terminals)</i>	5224	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
16	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ / <i>Service activities directly supporting land transport</i>	5225	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan / <i>Other</i>	5229	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho

	<i>transport supporting service activities. Details: Logistics services; customs brokerage services.</i>		ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
18	Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kẻ ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) / <i>Packaging activities. Details: Packaging, marking and labeling services for goods entrusted by domestic and foreign manufacturers (excluding packaging of plant protection drugs).</i>	8292	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
19	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
20	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3315	Bổ sung ngành nghề / <i>Business line added</i>
21	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9531	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công	7499	Bổ sung thay thế

	nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		/ <i>Addition and Replacement</i>
23	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

24	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Business management consultancy activities and other management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
25	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm, không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment placement agencies. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
26	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motorcycles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9532	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
27	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of computers and information and communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9510	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

Handwritten signature/initials.

28	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	4679	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
----	--	------	---

3. Phê duyệt ngành nghề kinh doanh của Công ty sau khi Điều chỉnh, Bổ sung như sau/
Approval of the Company's business lines after adjustment and supplementation as follows:

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, âm thanh, công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước. <i>Installation of other building systems, including: elevators, escalators, automatic doors of all kinds; lighting systems; dust extraction systems; sound</i>	4329 (Chính/ Main)

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>systems; industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; and water treatment systems.</i>	
2	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and Maintenance of Computers, Information and Communication Equipment</i> (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)	9510
3	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of Residential Buildings</i> Details: <i>Construction of high-rise residential buildings (CPC 512)</i>	4101
4	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of non-residential buildings</i> Details: <i>Construction of high-rise buildings (CPC 512)</i>	4102
5	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị	3312

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i> (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)	
6	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Repair and maintenance of transport equipment</i> (excluding cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).	3315
7	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motor vehicles and other motorized vehicles</i> (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)	9531
8	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motorcycles and motorbikes</i> (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)	9532
9	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác <i>Other security and safety services</i>	8019

Handwritten signature and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
10	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất. <i>Real estate business and trading of land use rights owned, used, or leased by the enterprise</i> <i>Details: Leasing houses and construction works for subleasing; for land leased by the State, investing in the construction of residential houses for lease; investing in the construction of non-residential houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; acquiring the whole or part of real estate projects from investors to construct houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; for land allocated by the State, investing in the construction of residential houses for sale, lease, or lease-purchase; for land leased in industrial zones, industrial clusters, export processing zones, high-tech parks, and economic zones, investing in the construction of houses and construction works for business purposes in accordance with the approved land-use purposes.</i>	6810
11	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư	7110

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>Architectural activities and related technical consultancy</i> <i>Details: Investment project preparation services and investment management services</i>	
12	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of industrial machinery and equipment (excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3320
13	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình. Tư vấn, khảo sát thiết kế công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng. Thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước. <i>Specialized design activities</i> <i>Details: Interior and exterior decoration of construction works; consultancy and survey services for the design of industrial refrigeration works, air conditioning systems, electrical systems, fire prevention and firefighting systems, elevators, water supply and drainage systems, and mechanical systems for industrial and civil works; construction and interior and exterior decoration of civil and industrial works domestically and abroad.</i>	7410

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
14	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng <i>Site preparation</i> <i>Details: Land leveling and ground filling</i>	4312
15	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất tấm panel, tấm cách nhiệt, vật liệu cách nhiệt (không hoạt động tại trụ sở). <i>Manufacture of plastic products</i> <i>Details: Manufacture of panels, insulation panels, and thermal insulation materials (not conducted at the head office).</i>	2220
16	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems;</i>	7499

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; water treatment systems; and industrial machinery and equipment.</i>	
17	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu cơ điện lạnh (không gia công tại trụ sở). <i>Manufacture of other special-purpose machinery</i> <i>Details: Manufacture of machinery, equipment, and electromechanical refrigeration materials (not manufactured at the head office).</i>	2829
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4659
19	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of water supply and drainage systems, heating systems and air-conditioning systems</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	
20	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4652
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673
22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>	4299
23	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>	4211
24	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	(trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other household goods</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	
25	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of road works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4212
26	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of other public utility works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4229
27	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i>	4679

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	
28	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of household audio and visual electronic equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9521
29	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of electrical systems</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	4321
30	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities</i> <i>(excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	7020
31	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Other financial service support activities not elsewhere classified</i>	6619

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>Details: Investment consultancy activities (excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	
32	Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	7010
33	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng <i>Administrative and office support activities</i>	8210
34	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ thuế (CPC 863) <i>Accounting, auditing and tax consultancy activities</i> <i>Details: Tax services (CPC 863)</i>	6920
35	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). <i>Activities of employment placement agencies</i> <i>Details: Activities of labour consultancy, job placement and labour brokerage agencies (excluding activities of employment service centers; excluding recruitment, selection, supply and export of labour for overseas employment).</i>	7810
36	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. <i>Temporary employment agency activities</i> <i>Details: Domestic temporary labour supply services.</i>	7821
37	Cung ứng nguồn nhân lực khác Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước <i>Other human resources provision activities</i>	7822

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	<i>Details: Other domestic human resource supply services.</i>	
38	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử <i>Development of electronic games, video game software and electronic game software tools</i>	6211
39	Lập trình máy tính khác/ <i>Other computer programming</i>	6219
40	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer infrastructure management</i>	6220
41	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290
42	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310
43	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác <i>Web search portal activities and other information services</i>	6390
44	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Trade promotion and introduction services</i>	8230
45	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Nhượng quyền thương mại (CPC 8929) <i>Rental of non-financial intangible assets</i> <i>Details: Franchise services (CPC 8929)</i>	7740

Handwritten signature

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
46	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. <i>Warehousing and storage of goods</i> <i>Details: Services of bonded warehouses, tax-protected warehouses, consolidation points for less-than-container shipments (CFS) for export goods, cold storage, general warehouses, inland clearance depots (IDC), and storage of transshipment import-export goods.</i>	5210
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy <i>Support activities for water transport</i>	5222
48	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at airports)</i>	5224
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ <i>Support activities for road transport</i>	5225
50	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan <i>Other transport support activities</i> <i>Details: Logistics services; customs brokerage services</i>	5229
51	Dịch vụ đóng gói	8292

Handwritten signatures

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36)
	Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kẻ ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) <i>Packing services</i> <i>Details: Packing services and marking/labeling of goods for domestic and foreign manufacturers on commission (excluding packing of pesticides)</i>	

4. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/ *Authorization to the Chairman of the Board of Directors:*

- Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định và thực hiện toàn bộ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: Thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền, thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục khác theo quy định. / *Authorize the Chairman of the Board of Directors to decide and carry out all necessary procedures in accordance with the law, including but not limited to: obtaining approvals from competent authorities, procedures for amending business registration, and other procedures as prescribed by law.*
- Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể nêu trên phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ của Công ty./ *Depending on the specific case, the Chairman of the Board of Directors may authorize the General Director to carry out one or more of the aforementioned tasks in accordance with the law, the Company's Charter, and internal regulations of the Company.*

Điều 2. Thông qua việc Sửa đổi nội dung Điều lệ liên quan đến điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Article 2. Approval of the amendment to the Company's Charter regarding the addition of business lines:

1. Thông qua việc sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty về Ngành nghề kinh doanh của Công ty như các nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1.3 của Nghị quyết này/ *Approval of the amendment to Clause 1, Article 4 of the Company's Charter regarding the Company's business lines, in accordance with the contents approved, in accordance with the contents of Article 1.3 of this Resolution.*
2. Ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện ký ban hành Điều lệ sửa đổi, đồng thời chịu trách nhiệm thực hiện các thủ cần thiết khác theo quy định của pháp

luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty./ *Authorization for the Company's Legal Representative to sign and promulgate the amended Charter, and to take responsibility for carrying out other necessary procedures in accordance with the law, the Company's Charter, and internal regulations.*

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các Phòng/Ban và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành nghị quyết này.

Article 3. *This Resolution takes effect from the date of signing. Members of the Board of Directors, Board of Managers, relevant Departments/Departments and individuals are responsible for implementing this Resolution.*

Nơi nhận/ Recipients:

- Cổ đông/ Shareholders;
- HĐQT/ Board of Directors;
- Công bố thông tin/ Information disclosure;
- Lưu VT/ Document Archived.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/ ON BEHALF
OF SHAREHOLDERS
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LÊ TÂN PHƯỚC

Số/No.: 001/BB/SRF/Hạ QT/26

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 06, 2026

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU
VOTE-COUNTING MINUTES
LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG BẰNG VĂN BẢN
THE COLLECTION OF SHAREHOLDERS' WRITTEN OPINIONS
CÔNG TY CỔ PHẦN SEAREFICO
SEAREFICO CORPORATION

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 do Quốc Hội thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Enterprise No. 59/2020/QH14 approved by national Assembly on June 17th, 2020 and relevant implementing documents;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 do Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 approved by the National Assembly on November 26th, 2019, and relevant implementing documents;
- Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Searefico (“Công ty”);
Pursuant to the Charter of Searefico Corporation (“the Company”);
- Căn cứ tổng số phiếu lấy ý kiến cổ đông Công ty nhận được tính đến 17h00, ngày 05/01/2026,
Pursuant to the total number of written shareholder opinions received by the Company as of 05:00PM on January 05th, 2026.

Hôm nay, vào lúc 15:00 ngày 06 tháng 01 năm 2026 tại Văn phòng trụ sở của Công ty Cổ phần Searefico, địa chỉ 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. HCM, Ban Kiểm phiếu đã tiến hành tổng hợp số liệu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản như sau:

Today, at 3:00 PM on January 06th, 2026, at the Head quarters of Searefico Corporation, located at 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City, the vote-counting committee has compiled the written shareholder opinions received as follows:

I. THÔNG TIN CÔNG TY/ THE COMPANY INFORMATION

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần SEAREFICO.

The Company name: Searefico Corporation

2. Trụ sở chính: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Registered office address: 253 Hoang Van Thu Street, Tan Son Hoa Ward, Ho Chi Minh City.

[Handwritten signature]

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825452 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (Nay là Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh) cấp đăng ký lần đầu vào ngày 18/09/1999, cấp thay đổi lần thứ 24 ngày 05/11/2024.

Enterprise Registration Certificate No. 0301825452 issued by Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City (now known as the Department of Finance of Ho Chi Minh City) for the 1st registration on September 18th, 1999 and the 24th change on November 05th, 2024.

II. THÀNH PHẦN BAN KIỂM PHIẾU/ COMPOSITION OF THE VOTE COUNTING COMMITTEE

1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

- Ông Lê Tấn Phước – Chủ tịch Hội đồng quản trị
Mr. Le Tan Phuoc – Chairman of The Board of Directors

2. Người giám sát/ Supervisor

- Ông Lê Hoàng Phương – Cổ đông Công ty (không nắm giữ chức vụ quản lý trong Công ty)
Mr. Le Hoang Phuong – Company shareholder (does not hold a management position in the Company)

3. Ban kiểm phiếu/ Vote-counting committee

- Ông Nguyễn Thành Tâm – Phụ trách Kế toán /Trưởng Ban kiểm phiếu
Mr. Nguyen Thanh Tam – Head of Accountant/ Head of vote counting committee
- Ông Võ Văn Lâm – Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ/ Thành viên Ban kiểm phiếu
Mr. Vo Van Lam – Head of Internal Control department/ Member of vote counting committee

III. MỤC ĐÍCH VÀ NỘI DUNG CẦN LẤY Ý KIẾN CỔ ĐÔNG ĐỂ THÔNG QUA/ PURPOSE AND MATTERS FOR VOTING

Ngày 29/09/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ban hành Hệ thống Ngành kinh tế Việt Nam và có hiệu lực từ ngày 15/11/2025 (“**Quyết định 36**”). Quyết định 36 thay thế cho Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 (“**Quyết định 27**”), theo đó các Công ty cần phải điều chỉnh ngành nghề kinh doanh để phù hợp với Quyết định 36.

Đồng thời, Công ty Cổ phần Searefico cũng cần bổ sung thêm một số ngành nghề kinh doanh nhằm phục vụ cho việc triển khai và phát triển các dự án của Công ty.

Với những lý do như trên, HĐQT kính trình ĐHQĐ xem xét thông qua các nội dung về việc Sửa đổi, bổ sung một số ngành nghề kinh doanh và Sửa đổi Điều lệ liên quan đến sửa đổi, bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Quyết định 36 và tình hình hoạt động thực tế tại Công ty./ On September 29, 2025, the Prime Minister signed Decision No. 36/2025/QĐ-TTg promulgating the Vietnamese Stand Industrial Classification and takes effect from November 15, 2025 (“**Decision 36**”). Decision 36 replaces Decision No. 27/2018/QĐ-TTg dated July 6, 2018, accordingly, companies are required to adjust their business lines to comply with Decision 36. At the same time, Searefico Corporation needs to add certain business lines to support the implementation and development of its projects.

Handwritten signature and initials.

Therefore, the Board of Directors respectfully submits to the General Meeting of Shareholders for consideration and approval the matters concerning the amendment and supplementation of certain business lines and the revision of the Company's Charter related to the amendment and supplementation of its business lines, suitable for Decision 36 and the Company's actual operating activities.

IV. BAN KIỂM PHIẾU ĐÃ TIẾN HÀNH KIỂM PHIẾU THEO NHỮNG NGUYÊN TẮC SAU/ THE VOTE COUNTING COMMITTEE HAS CONDUCTED COUNTING THE VOTES ACCORDING TO THE FOLLOWING PRINCIPLES:

- Biểu quyết tán thành: Các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông đánh dấu vào ô “Tán thành” thì được xem là thông qua nội dung lấy ý kiến.

Voting for approval: Votes for shareholders' opinions marked in the "Approval" box are considered to approve the content of the opinion collection.

- Biểu quyết không tán thành: Các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông đánh dấu vào ô “Không tán thành” thì được xem là không thông qua nội dung lấy ý kiến.

Vote for disapproval: Votes for shareholders' opinions marked in the "Disapprove" box are considered to not approve the opinion content.

- Biểu quyết không ý kiến: Các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông đánh dấu vào ô “Không ý kiến” thì được xem là không có ý kiến liên quan đến nội dung lấy ý kiến.

Voting without opinion: Votes for shareholders' opinions marked in the "No opinion" box are considered to have no opinion related to the content of the opinion collection.

- Biểu quyết không hợp lệ: Các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông không hợp lệ là các phiếu trong các trường hợp sau (i) đánh dấu vào từ 2 ô trở lên tại các vấn đề cần lấy ý kiến thì phần biểu quyết tại vấn đề đó không hợp lệ; (ii) không có chữ ký của cổ đông là cá nhân hoặc người đại diện theo uỷ quyền của cá nhân này; hoặc người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức không ký tên và đóng dấu; (iii) phong bì đã bị mở trước khi kiểm phiếu; (iv) phiếu bị sửa chữa, tẩy xóa, đánh dấu, thêm ký hiệu.

Invalid votes: Invalid votes to collect shareholders' opinions are votes in the following cases (i) if 2 or more boxes are ticked on the issues that need to be consulted, the voting section will appear. at that issue is invalid; (ii) does not have the signature of an individual shareholder or an authorized representative of this individual; or the authorized representative or legal representative of the shareholder being an organization does not sign and stamp; (iii) the envelope was opened before counting the votes; (iv) ballots are modified, erased, marked, or have symbols added.

- Không tham gia biểu quyết: Các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông được gửi đến cổ đông nhưng bị hoàn trả về do địa chỉ cổ đông đăng ký không chính xác; hoặc các phiếu biểu quyết lấy ý kiến cổ đông được gửi về Công ty theo địa chỉ thông báo nhưng sau 17h00, ngày 05/01/2026; hoặc các phiếu cổ đông không gửi về Công ty thì được xem là không tham gia biểu quyết với những nội dung lấy ý kiến; hoặc các phiếu cổ đông gửi về không gửi kèm theo Văn Bản Ủy Quyền hợp lệ trong trường hợp cổ đông ủy quyền cho người khác thực hiện quyền biểu quyết.

[Handwritten signature]

Not participating in voting: Votes to collect shareholder opinions were sent to shareholders but were returned due to the incorrect registered shareholder address; or votes to collect shareholder opinions are sent to the Company at the notification address but after 5:00 pm., January 05, 2026; or shareholder ballots not sent to the Company are considered not participating in voting on the content of opinion collection; or shareholder votes sent are not accompanied by a valid Authorization Document in case the shareholder authorizes another person to exercise voting rights.

V. KẾT QUẢ KIỂM TRA PHIẾU LẤY Ý KIẾN/ RESULTS OF CHECKING THE WRITTEN OPINION FORM

1. Số lượng phiếu lấy ý kiến và số lượng cổ phần tham gia biểu quyết của các cổ đông/ The number of ballots expressing opinions and the number of shares participating in the voting by shareholders.

Tính đến thời điểm chốt danh sách cổ đông ngày 19/12/2025 để lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, như sau/ As of the time of closing the list of shareholders on December 19th, 2025 to collect shareholders' written opinions, as follows:

- Tổng số cổ phiếu phổ thông đã phát hành:	35.566.780 cổ phiếu
<i>Total number of common shares issued:</i>	<i>35.566.780 shares</i>
- Tổng số cổ phiếu quỹ:	1.780.000 cổ phiếu
<i>Total shares:</i>	<i>1.780.000 shares</i>
- Tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết:	33.786.780 cổ phiếu
<i>Total number of shares with decision-making power:</i>	<i>33.786.780 shares</i>

Căn cứ theo Danh sách cổ đông của Công ty Cổ phần Searefico tại ngày 19/12/2025 do Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam cấp, Hội đồng quản trị đã tiến hành gửi văn bản lấy ý kiến của các cổ đông với các thông tin như sau:

Based on the List of shareholders of Searefico Corporation on December 19, 2025 issued by Viet Nam Securities depository and Clearing corporation, the Board of Directors sent a document to seek opinions from shareholders with the information is as follows:

- Thời gian lấy ý kiến: từ ngày 25/12/2025 đến 17h00 ngày 05/01/2026
Collecting Opinion time: from December 25th, 2025 to 5:00PM January 05, 2026
- Tổng số phiếu lấy ý kiến đã gửi cho cổ đông: 646 phiếu lấy ý kiến, đại diện/sở hữu: 33.786.780 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết, tương đương 33.786.780 phiếu biểu quyết, chiếm 100% tổng số phiếu có quyền biểu quyết.
Total number of opinion ballots sent to shareholders: 646 opinion ballots, representatives/owners: 33,786,780 common shares with voting rights, equivalent to 33,786,780 votes, accounting for 100% of the total votes with voting rights.
- Phương thức gửi phiếu biểu quyết: bằng hình thức gửi thư hoặc nộp trực tiếp tại trụ sở Công ty.

Method of sending voting ballots: by mail or directly at the Company's headquarters.

Căn cứ theo Danh sách cổ đông của Công ty Cổ phần Searefico đã tham gia biểu quyết tính đến 17h ngày 05/01/2026 theo Phụ lục đính kèm, Hội đồng quản trị đã nhận văn bản lấy ý kiến của các cổ đông với các thông tin như sau:

[Handwritten signatures]

Based on the List of shareholders of Searefico Corporation who participated in the voting as of 5:00 pm. on January 05, 2026 according to the attached Appendix, the Board of Directors has received documents soliciting opinions from shareholders and information as follows:

- Số phiếu lấy ý kiến cổ đông gửi về: 30 phiếu lấy ý kiến, đại diện/sở hữu: 27.942.213 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết, tương đương 27.942.213 phiếu biểu quyết, chiếm 82.70% tổng số phiếu có quyền biểu quyết, trong đó:

Number of shareholder opinion ballots sent back to the Company: 30 opinion ballots, representation/ownership: 27.942.213 common shares with voting rights, equivalent to 27.942.213 votes, accounting for 82,70% of the total votes with voting rights, including:

- ✓ Số phiếu lấy ý kiến hợp lệ: 30 phiếu lấy ý kiến, đại diện cho 27.942.213 cổ phần, tương đương 27.942.213 phiếu biểu quyết hợp lệ.

Number of valid opinion votes: 30 opinion votes, representing 27.942.213 shares, equivalent to 27.942.213 valid votes.

- ✓ Số phiếu lấy ý kiến không hợp lệ: 0 phiếu, đại diện cho 0 cổ phần, tương đương 0 phiếu biểu quyết không hợp lệ.

Number of invalid votes: 0 votes, representing 0 shares, equivalent to 0 invalid votes.

- Số phiếu cổ đông không gửi về: 616 phiếu lấy ý kiến, đại diện/sở hữu: 5.844.567 cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết, tương đương 5.844.567 số phiếu biểu quyết, chiếm 17,30% tổng số phiếu có quyền biểu quyết.

Number of votes not sent back to the Company: 616 votes for opinion, representation/ownership: 5.844.567 common shares with voting rights, equivalent to 5.844.567 votes, accounting for 17,30% of the total votes with voting rights.

2. Kết quả biểu quyết/ Voting results

2.1 Thông qua việc Điều chỉnh, Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty/ Approval of the adjustment and supplementation of the Company's business lines.

- Phê duyệt Bỏ một số ngành nghề kinh doanh (do không còn tồn tại theo Quyết định số 36) như sau/ Approval of the removal of certain business lines (as they no longer exist under Decision No. 36), as follows:

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ Business line	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ Notes
1	Sửa chữa thiết bị liên lạc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / Repair of communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)	9512	Bỏ ngành nghề / Business line removed
2	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ). / Security system services (excluding security service business).	8020	Bỏ ngành nghề / Business line removed

3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng / <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4663	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
4	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Chuẩn bị tài liệu; lên kế hoạch; dịch vụ hỗ trợ thư ký; ghi tài liệu và dịch vụ thư ký khác; dịch vụ gửi thư. / <i>Photo-copying, document preparation and other specialized office support activities. Details: Document preparation; planning; secretarial support services; document recording and other secretarial services; mailing services.</i>	8219	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7820	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
6	Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước. / <i>Provision and management of human resources. Details: Provision and management of domestic human resources.</i>	7830	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
7	Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm. / <i>Computer programming. Details: Software implementation services.</i>	6201	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
8	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt hệ thống phần cứng máy vi tính. / <i>Computer consultancy and computer facilities management. Details: Consultancy services related to the installation of computer hardware systems.</i>	6202	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
9	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu. / <i>Data processing, hosting and related activities. Details: Data processing services.</i>	6311	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
10	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch	6209	Bỏ ngành nghề /

	vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính; các dịch vụ máy tính khác. / <i>Information technology service activities and other computer-related service activities. Details: Maintenance and repair services for office machinery and equipment, including computers; other computer services.</i>		<i>Business line removed</i>
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of machinery and equipment. Details: Maintenance, upkeep and repair services for mechanical, electrical, and refrigeration equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3312	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
12	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải (trừ tàu biển, tàu thủy) (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles). Details: Maintenance, upkeep, and repair services for transport vehicles (excluding ships and boats) (no mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	3315	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
13	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (Excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	4520	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ	7490	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Handwritten signature and initials

	thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		
15	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
16	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
17	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao	7810	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment agencies and labor brokerage. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>		
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	4669	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

b. Phê duyệt Bổ sung một số ngành nghề kinh doanh như sau/ Approval of the addition of certain business lines as follows:

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ Code	Ghi chú/ <i>Notes</i>
1	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác / <i>Other security services</i>	8019	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
2	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
3	Hoạt động của trụ sở văn phòng / <i>Activities of head offices</i>	7010	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
4	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng / <i>Administrative and office support activities</i>	8210	Bổ sung thay thế / <i>Addition and</i>

			<i>Replacement</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7821	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
6	Cung ứng nguồn nhân lực khác. Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước. / <i>Other human resources provision. Details: Provision of other domestic human resources.</i>	7822	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
7	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử / <i>Development of electronic games, electronic game software and electronic game software tools</i>	6211	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
8	Lập trình máy tính khác / <i>Other computer programming activities</i>	6219	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
9	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính / <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>	6220	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
10	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác / <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
11	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan / <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
12	Hoạt động công tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác / <i>Web search portals and other information services activities</i>	6390	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
13	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá	5210	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project</i>

	xuất nhập khẩu trung chuyên. / <i>Warehousing and storage. Details: Bonded warehouse services, tax-suspended warehouses, container freight stations - CFS (gathering, collecting export consolidated cargo), cold storage, general warehouses, IDC (inland clearance depot), storage of transit import and export goods.</i>		<i>implementation</i>
14	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy / <i>Service activities directly supporting water transport</i>	5222	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
15	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) / <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at air transport terminals)</i>	5224	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
16	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ / <i>Service activities directly supporting land transport</i>	5225	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
17	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan / <i>Other transport supporting service activities. Details: Logistics services; customs brokerage services.</i>	5229	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
18	Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kê ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) / <i>Packaging activities. Details: Packaging, marking and labeling services for goods entrusted by domestic and foreign manufacturers (excluding packaging of plant protection</i>	8292	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>

	<i>drugs).</i>		
19	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/ <i>Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
20	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3315	Bổ sung ngành nghề / <i>Business line added</i>
21	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9531	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
22	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical</i>	7499	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

Handwritten signatures and marks.

	<i>construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		
23	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
24	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Business management consultancy activities and other management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
25	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm, không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment placement agencies. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

Handwritten signatures and initials in blue ink.

26	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motorcycles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9532	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
27	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of computers and information and communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9510	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
28	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	4679	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

c. **Phê duyệt ngành nghề kinh doanh của Công ty sau khi Điều chỉnh, Bổ sung như sau/ Approval of the Company's business lines after adjustment and supplementation as follows:**

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút	4329 (Chính/ <i>Main</i>)

[Handwritten signature]

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	bụi, âm thanh, công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước. <i>Installation of other building systems, including: elevators, escalators, automatic doors of all kinds; lighting systems; dust extraction systems; sound systems; industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; and water treatment systems.</i>	
2	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and Maintenance of Computers, Information and Communication Equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9510
3	Xây dựng nhà ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of Residential Buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise residential buildings (CPC 512)</i>	4101
4	Xây dựng nhà không ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of non-residential buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise buildings (CPC 512)</i>	4102

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
5	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312
8	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3315
9	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motor vehicles and other motorized vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9531
10	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motorcycles and motorbikes (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9532
11	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác <i>Other security and safety services</i>	8019
12	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán,	6810

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất. <i>Real estate business and trading of land use rights owned, used, or leased by the enterprise</i> <i>Details: Leasing houses and construction works for subleasing; for land leased by the State, investing in the construction of residential houses for lease; investing in the construction of non-residential houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; acquiring the whole or part of real estate projects from investors to construct houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; for land allocated by the State, investing in the construction of residential houses for sale, lease, or lease-purchase; for land leased in industrial zones, industrial clusters, export processing zones, high-tech parks, and economic zones, investing in the construction of houses and construction works for business purposes in accordance with the approved land-use purposes.</i>	
13	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư <i>Architectural activities and related technical consultancy</i> <i>Details: Investment project preparation services and investment management services</i>	7110
14	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh r22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3320
15	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình. Tư vấn, khảo sát thiết kế công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện,	7410

Handwritten signature and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng. Thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước. <i>Specialized design activities</i> <i>Details: Interior and exterior decoration of construction works; consultancy and survey services for the design of industrial refrigeration works, air conditioning systems, electrical systems, fire prevention and firefighting systems, elevators, water supply and drainage systems, and mechanical systems for industrial and civil works; construction and interior and exterior decoration of civil and industrial works domestically and abroad.</i>	
16	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng <i>Site preparation</i> <i>Details: Land leveling and ground filling</i>	4312
17	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất tấm panel, tấm cách nhiệt, vật liệu cách nhiệt (không hoạt động tại trụ sở). <i>Manufacture of plastic products</i> <i>Details: Manufacture of panels, insulation panels, and thermal insulation materials (not conducted at the head office).</i>	2220
18	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV;</i>	7499

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; water treatment systems; and industrial machinery and equipment.</i>	
19	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu cơ điện lạnh (không gia công tại trụ sở). <i>Manufacture of other special-purpose machinery</i> <i>Details: Manufacture of machinery, equipment, and electromechanical refrigeration materials (not manufactured at the head office).</i>	2829
20	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4659
21	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of water supply and drainage systems, heating systems and air-conditioning systems</i>	4322

[Handwritten signature]

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	
22	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4652
23	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673
24	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>	4299
25	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>	4211
26	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other household goods</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to</i>	4649

Handwritten signatures and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	
27	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of road works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4212
28	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of other public utility works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4229
29	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4679
30	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of household audio and visual electronic equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9521
31	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of electrical systems</i>	4321

Handwritten signature and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
	<i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	
32	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities</i> <i>(excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	7020
33	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Other financial service support activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Investment consultancy activities (excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	6619
34	Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	7010
35	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng <i>Administrative and office support activities</i>	8210
36	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ thuế (CPC 863) <i>Accounting, auditing and tax consultancy activities</i> <i>Details: Tax services (CPC 863)</i>	6920
37	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). <i>Activities of employment placement agencies</i> <i>Details: Activities of labour consultancy, job placement and labour brokerage agencies (excluding activities of employment service centers; excluding recruitment, selection, supply and export of labour for overseas employment).</i>	7810

Handwritten signature and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
38	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. <i>Temporary employment agency activities</i> <i>Details: Domestic temporary labour supply services.</i>	7821
39	Cung ứng nguồn nhân lực khác Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước <i>Other human resources provision activities</i> <i>Details: Other domestic human resource supply services.</i>	7822
40	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử <i>Development of electronic games, video game software and electronic game software tools</i>	6211
41	Lập trình máy tính khác/ <i>Other computer programming</i>	6219
42	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer infrastructure management</i>	6220
43	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290
44	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310
45	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác <i>Web search portal activities and other information services</i>	6390
46	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Trade promotion and introduction services</i>	8230
47	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Nhượng quyền thương mại (CPC 8929) <i>Rental of non-financial intangible assets</i> <i>Details: Franchise services (CPC 8929)</i>	7740

Handwritten signature/initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code (Theo quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)</i>
48	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. <i>Warehousing and storage of goods</i> <i>Details: Services of bonded warehouses, tax-protected warehouses, consolidation points for less-than-container shipments (CFS) for export goods, cold storage, general warehouses, inland clearance depots (IDC), and storage of transshipment import-export goods.</i>	5210
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy <i>Support activities for water transport</i>	5222
50	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at airports)</i>	5224
51	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ <i>Support activities for road transport</i>	5225
52	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan <i>Other transport support activities</i> <i>Details: Logistics services; customs brokerage services</i>	5229
53	Dịch vụ đóng gói Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kẻ ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) <i>Packing services</i> <i>Details: Packing services and marking/labeling of goods for domestic and foreign manufacturers on commission (excluding packing of pesticides)</i>	8292

d. Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/ *Authorization to the Chairman of the Board of Directors:*

- Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định và thực hiện toàn bộ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: Thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền.

thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục khác theo quy định/
Authorize the Chairman of the Board of Directors to decide and carry out all necessary procedures in accordance with the law, including but not limited to: obtaining approvals from competent authorities, procedures for amending business registration, and other procedures as prescribed by law.

- Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể nêu trên phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ của Công ty./ *Depending on the specific case, the Chairman of the Board of Directors may authorize the General Director to carry out one or more of the aforementioned tasks in accordance with the law, the Company's Charter, and internal regulations of the Company.*

STT/ No.	Loại phiếu biểu quyết/ Type of votes	Tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ/ Total number of valid opinion ballots	Tổng số phiếu biểu quyết/ Total number of votes	Tỷ lệ/ Percentage
1	Tán thành/ Approve	30	27.942.213	82,70%
2	Không tán thành/ Disapprove	0	0	0%
3	Không có ý kiến/ Neutral	0	0	0%
	Tổng cộng/ Total	30	27.942.213	82,70%

2. Thông qua việc sửa đổi nội dung Điều lệ Công ty liên quan đến điều chỉnh ngành nghề kinh doanh/ Approval of the amendment to the Company's Charter regarding the addition of business lines

- Thông qua việc sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty về Ngành nghề kinh doanh của Công ty như các nội dung đã được phê duyệt tại mục I.1.3 của Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản này/ *Approval of the amendment to Clause 1, Article 4 of the Company's Charter regarding the Company's business lines, in accordance with the contents approved in Section I.1.3 of this Written Shareholders' Opinion Form.*
- Giao/ ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện ký ban hành Điều lệ sửa đổi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chịu trách nhiệm thực hiện các thủ cần thiết khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty./ *Assign/authorize the Company's legal representative to sign and issue the amended Charter after approval by the General Meeting of Shareholders and to be responsible for carrying out other necessary procedures in accordance with the law, the Charter, and the Company's internal regulations.*

STT /No.	Loại phiếu biểu quyết/ Type of votes	Tổng số phiếu lấy ý kiến hợp lệ/ Total number of valid opinion ballots	Tổng số phiếu biểu quyết/ Total number of votes	Tỷ lệ/ Percentage
1	Tán thành/ Approve	30	27.942.213	82,70%
2	Không tán thành/ Disapprove	0	0	0%
3	Không có ý kiến/ Neutral	0	0	0%

	Tổng cộng/ Total	30	27.942.213	82,70%
--	-------------------------	-----------	-------------------	---------------

VI. VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC THÔNG QUA:

1. Thông qua việc Điều chỉnh, Bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty/ *Approval of the adjustment and supplementation of the Company's business lines.*

1.1 Phê duyệt Bỏ một số ngành nghề kinh doanh (do không còn tồn tại theo Quyết định số 36) như sau/ *Approval of the removal of certain business lines (as they no longer exist under Decision No. 36), as follows:*

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i>	Ghi chú/ <i>Notes</i>
1	Sửa chữa thiết bị liên lạc (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9512	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
2	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ). / <i>Security system services (excluding security service business).</i>	8020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
3	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng / <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4663	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
4	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác. Chi tiết: Chuẩn bị tài liệu; lên kế hoạch; dịch vụ hỗ trợ thư ký; ghi tài liệu và dịch vụ thư ký khác; dịch vụ gửi thư. / <i>Photo-copying, document preparation and other specialized office support activities. Details: Document preparation; planning; secretarial support services; document recording and other secretarial services; mailing services.</i>	8219	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
5	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7820	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
6	Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong	7830	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	nước. / <i>Provision and management of human resources. Details: Provision and management of domestic human resources.</i>		<i>removed</i>
7	Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ thực hiện phần mềm. / <i>Computer programming. Details: Software implementation services.</i>	6201	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
8	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn liên quan tới lắp đặt hệ thống phần cứng máy vi tính. / <i>Computer consultancy and computer facilities management. Details: Consultancy services related to the installation of computer hardware systems.</i>	6202	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
9	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Chi tiết: Dịch vụ xử lý dữ liệu. / <i>Data processing, hosting and related activities. Details: Data processing services.</i>	6311	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
10	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ duy tu và bảo dưỡng máy móc và thiết bị văn phòng, bao gồm cả máy tính; các dịch vụ máy tính khác. / <i>Information technology service activities and other computer-related service activities. Details: Maintenance and repair services for office machinery and equipment, including computers; other computer services.</i>	6209	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
11	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh. (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of machinery and equipment. Details: Maintenance, upkeep and repair services for mechanical, electrical, and refrigeration equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3312	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
12	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác). Chi tiết: Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải (trừ tàu biển, tàu thủy)	3315	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

	(không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles). Details: Maintenance, upkeep, and repair services for transport vehicles (excluding ships and boats) (no mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>		
13	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (Excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	4520	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
14	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems,</i>	7490	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Handwritten signature and mark

	<i>water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>		
15	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
16	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>	7020	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
17	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment agencies and labor brokerage. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>
18	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	4669	Bỏ ngành nghề / <i>Business line removed</i>

Handwritten signatures and initials in blue ink.

1.2 Phê duyệt Bổ sung một số ngành nghề kinh doanh như sau/ Approval of the addition of certain business lines as follows:

Stt/ No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i>	Ghi chú/ <i>Notes</i>
29	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác / <i>Other security services</i>	8019	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
30	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
31	Hoạt động của trụ sở văn phòng / <i>Activities of head offices</i>	7010	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
32	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng / <i>Administrative and office support activities</i>	8210	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
33	Cung ứng lao động tạm thời. Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. / <i>Provision of temporary labour. Details: Provision of temporary domestic labour.</i>	7821	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
34	Cung ứng nguồn nhân lực khác. Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước. / <i>Other human resources provision. Details: Provision of other domestic human resources.</i>	7822	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
35	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử / <i>Development of electronic games, electronic game software and electronic game software tools</i>	6211	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
36	Lập trình máy tính khác / <i>Other computer programming activities</i>	6219	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
37	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính / <i>Computer consultancy and computer facilities management</i>	6220	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

38	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác / <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
39	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan / <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
40	Hoạt động cổng tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác / <i>Web search portals and other information services activities</i>	6390	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
41	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. / <i>Warehousing and storage. Details: Bonded warehouse services, tax-suspended warehouses, container freight stations - CFS (gathering, collecting export consolidated cargo), cold storage, general warehouses, IDC (inland clearance depot), storage of transit import and export goods.</i>	5210	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
42	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy / <i>Service activities directly supporting water transport</i>	5222	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
43	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) / <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at air transport terminals)</i>	5224	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>

Handwritten signatures and initials

44	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ / <i>Service activities directly supporting land transport</i>	5225	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
45	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan / <i>Other transport supporting service activities. Details: Logistics services; customs brokerage services.</i>	5229	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
46	Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật) / <i>Packaging activities. Details: Packaging, marking and labeling services for goods entrusted by domestic and foreign manufacturers (excluding packaging of plant protection drugs).</i>	8292	Bổ sung ngành nghề để triển khai dự án Kho ngoại quan / <i>Addition for Bonded Warehouse project implementation</i>
47	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of machinery and equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
48	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding motor vehicles, motorcycles, and other motor-driven vehicles) (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	3315	Bổ sung ngành nghề / <i>Business line added</i>
49	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện	9531	Bổ sung thay thế / <i>Addition and</i>

Handwritten signatures and initials

	tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motor vehicles and other motor-driven vehicles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>		<i>Replacement</i>
50	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. / <i>Other professional, scientific and technical activities not elsewhere classified. Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration projects, electrical construction projects up to 35KV, heating, air-conditioning, and ventilation systems, mechanical systems, CCTV systems, anti-theft systems, cable television, Parabolic satellite television, automatic fire alarm, telephone, communication and wireless radio sets, internal switchboards, data transmission systems, building management systems, grounding systems, lightning protection, fire fighting systems, gas, oil, compressed air supply systems, generator sets, medical gas systems, water treatment systems, machinery and industrial equipment.</i>	7499	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
51	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) / <i>Repair and maintenance of household electronic audio-visual equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office)</i>	9521	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
52	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt	7020	Bổ sung thay thế /

	động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) / <i>Business management consultancy activities and other management consulting activities (excluding financial, accounting, legal consulting)</i>		<i>Addition and Replacement</i>
53	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm. Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm, không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). / <i>Activities of employment placement agencies. Details: Activities of agencies that advise, introduce, and broker employment (excluding the activities of job centers, not including the introduction, selection, provision, and export of workers for overseas employment).</i>	7810	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
54	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of motorcycles (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9532	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
55	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). / <i>Maintenance and repair of computers and information and communication equipment (excluding mechanical processing, waste recycling, electric plating at the head office).</i>	9510	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>
56	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật). / <i>Other specialized wholesale n.e.c (excluding the implement of the export, import, and distribution of goods included in the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not</i>	4679	Bổ sung thay thế / <i>Addition and Replacement</i>

Handwritten signatures and marks.

	<i>permitted to exercise export, import, and distribution rights under the provisions of law).</i>	
--	--	--

**1.3 Phê duyệt ngành nghề kinh doanh của Công ty sau khi Điều chỉnh, Bổ sung như sau/
Approval of the Company's business lines after adjustment and supplementation as follows:**

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
1	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, âm thanh, công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước. <i>Installation of other building systems, including: elevators, escalators, automatic doors of all kinds; lighting systems; dust extraction systems; sound systems; industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; and water treatment systems.</i>	4329 (Chính/ Main)
2	Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, thiết bị thông tin và truyền thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and Maintenance of Computers, Information and Communication Equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9510

[Handwritten signature]

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
3	Xây dựng nhà để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of Residential Buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise residential buildings (CPC 512)</i>	4101
4	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: Thi công xây dựng nhà cao tầng (CPC512) <i>Construction of non-residential buildings</i> <i>Details: Construction of high-rise buildings (CPC 512)</i>	4102
5	Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of machinery and equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	3312
6	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Repair and maintenance of transport equipment (excluding cars, motorcycles, motorbikes and other motor vehicles)</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	3315
7	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motor vehicles and other motorized vehicles</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9531
8	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Repair and maintenance of motorcycles and motorbikes</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	9532

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (<i>Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.</i>)
9	Dịch vụ bảo đảm an toàn khác <i>Other security and safety services</i>	8019
10	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đối với đất thuê trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế thì được đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng để kinh doanh theo đúng mục đích sử dụng đất. <i>Real estate business and trading of land use rights owned, used, or leased by the enterprise</i> <i>Details: Leasing houses and construction works for subleasing; for land leased by the State, investing in the construction of residential houses for lease; investing in the construction of non-residential houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; acquiring the whole or part of real estate projects from investors to construct houses and construction works for sale, lease, or lease-purchase; for land allocated by the State, investing in the construction of residential houses for sale, lease, or lease-purchase; for land leased in industrial zones, industrial clusters, export processing zones, high-tech parks, and economic zones, investing in the construction of houses and construction works for business purposes in accordance with the approved land-use purposes.</i>	6810
11	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Dịch vụ lập dự án đầu tư, quản lý đầu tư <i>Architectural activities and related technical consultancy</i> <i>Details: Investment project preparation services and investment management services</i>	7110
12	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh	3320

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). <i>Installation of industrial machinery and equipment</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	
13	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình. Tư vấn, khảo sát thiết kế công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng. Thi công xây dựng, trang trí nội ngoại thất các công trình dân dụng và công nghiệp trong và ngoài nước. <i>Specialized design activities</i> <i>Details: Interior and exterior decoration of construction works; consultancy and survey services for the design of industrial refrigeration works, air conditioning systems, electrical systems, fire prevention and firefighting systems, elevators, water supply and drainage systems, and mechanical systems for industrial and civil works; construction and interior and exterior decoration of civil and industrial works domestically and abroad.</i>	7410
14	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng <i>Site preparation</i> <i>Details: Land leveling and ground filling</i>	4312
15	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: Sản xuất tấm panel, tấm cách nhiệt, vật liệu cách nhiệt (không hoạt động tại trụ sở). <i>Manufacture of plastic products</i> <i>Details: Manufacture of panels, insulation panels, and thermal insulation materials (not conducted at the head office).</i>	2220
16	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác còn lại chưa được phân vào đâu	7499

Handwritten signatures and initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	Chi tiết: Dịch vụ tư vấn lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, công trình xây dựng điện đến 35KV, hệ thống lò sưởi, điều hòa không khí và thông gió, hệ thống cơ khí, hệ thống camera quan sát, chống trộm, truyền hình cáp, truyền hình vệ tinh Parabol, báo cháy tự động, điện thoại, máy liên lạc và máy bộ đàm vô tuyến, tổng đài nội bộ, hệ thống truyền dữ liệu, hệ thống quản lý tòa nhà, hệ thống tiếp đất, chống sét, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp gas, dầu, khí nén, hệ thống máy phát điện, hệ thống khí y tế, hệ thống xử lý nước, máy móc và thiết bị công nghiệp. <i>Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Consultancy services for the installation of industrial refrigeration works; electrical construction works up to 35kV; heating systems; air conditioning and ventilation systems (HVAC); mechanical systems; CCTV surveillance systems; anti-theft/security systems; cable television systems; satellite television (parabolic dish) systems; automatic fire alarm systems; telephone systems; communication devices and two-way radios; private branch exchange (PBX) systems; data transmission systems; building management systems (BMS); grounding and lightning protection systems; fire prevention and firefighting systems; gas, oil and compressed air supply systems; generator systems; medical gas systems; water treatment systems; and industrial machinery and equipment.</i>	
17	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị, vật liệu cơ điện lạnh (không gia công tại trụ sở). <i>Manufacture of other special-purpose machinery</i> <i>Details: Manufacture of machinery, equipment, and electromechanical refrigeration materials (not manufactured at the head office).</i>	2829
18	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other machinery, equipment and spare parts</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors</i>	4659

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	<i>and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	
19	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị điện lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of water supply and drainage systems, heating systems and air-conditioning systems</i> <i>(excluding installation of refrigeration equipment (freezing equipment, cold storage, ice machines, air conditioners, water chillers) using R22 refrigerant in the seafood processing sector, and excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office).</i>	4322
20	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components</i> <i>(excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).</i>	4652
21	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment</i>	4673
22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Construction of other civil engineering works</i>	4299
23	Xây dựng công trình đường sắt <i>Construction of railway works</i>	4211
24	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649

Handwritten signatures and initials.

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	(trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Wholesale of other household goods</i> (excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).	
25	Xây dựng công trình đường bộ Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of road works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4212
26	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng (CPC 513) <i>Construction of other public utility works</i> <i>Details: Construction of civil engineering works (CPC 513)</i>	4229
27	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ việc thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu, phân phối đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối theo quy định của pháp luật) <i>Other specialized wholesale not elsewhere classified</i> (excluding the exercise of export, import and distribution rights for goods on the list of goods for which foreign investors and foreign-invested economic organizations are not permitted to exercise export, import and distribution rights in accordance with the law).	4679
28	Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	9521

Handwritten signature/initials

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	<i>Repair and maintenance of household audio and visual electronic equipment</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	
29	Lắp đặt hệ thống điện (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) <i>Installation of electrical systems</i> <i>(excluding mechanical processing, waste recycling, and electroplating at the head office)</i>	4321
30	Hoạt động tư vấn quản lý kinh doanh và hoạt động tư vấn quản lý khác (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Business management consultancy and other management consultancy activities</i> <i>(excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	7020
31	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật) <i>Other financial service support activities not elsewhere classified</i> <i>Details: Investment consultancy activities (excluding financial, accounting and legal consultancy)</i>	6619
32	Hoạt động của trụ sở văn phòng <i>Activities of head offices</i>	7010
33	Hoạt động hành chính và hỗ trợ văn phòng <i>Administrative and office support activities</i>	8210
34	Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế Chi tiết: Dịch vụ thuế (CPC 863) <i>Accounting, auditing and tax consultancy activities</i> <i>Details: Tax services (CPC 863)</i>	6920
35	Hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm	7810

[Handwritten signatures]

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	Chi tiết: Hoạt động của đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động của các trung tâm giới thiệu việc làm; không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng, xuất khẩu lao động đi làm việc ở nước ngoài). <i>Activities of employment placement agencies</i> <i>Details: Activities of labour consultancy, job placement and labour brokerage agencies (excluding activities of employment service centers; excluding recruitment, selection, supply and export of labour for overseas employment).</i>	
36	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cung ứng lao động tạm thời trong nước. <i>Temporary employment agency activities</i> <i>Details: Domestic temporary labour supply services.</i>	7821
37	Cung ứng nguồn nhân lực khác Chi tiết: Cung ứng nguồn nhân lực khác trong nước <i>Other human resources provision activities</i> <i>Details: Other domestic human resource supply services.</i>	7822
38	Phát triển trò chơi điện tử, phần mềm trò chơi điện tử và các công cụ phần mềm trò chơi điện tử <i>Development of electronic games, video game software and electronic game software tools</i>	6211
39	Lập trình máy tính khác/ <i>Other computer programming</i>	6219
40	Tư vấn máy tính và quản lý cơ sở hạ tầng máy tính <i>Computer consultancy and computer infrastructure management</i>	6220
41	Hoạt động dịch vụ máy tính và công nghệ thông tin khác <i>Other computer and information technology service activities</i>	6290
42	Cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, lưu trữ và các hoạt động liên quan <i>Information technology infrastructure, data processing, hosting and related activities</i>	6310
43	Hoạt động công tìm kiếm web và các dịch vụ thông tin khác	6390

[Handwritten signature]

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	<i>Web search portal activities and other information services</i>	
44	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại <i>Trade promotion and introduction services</i>	8230
45	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính Chi tiết: Nhượng quyền thương mại (CPC 8929) <i>Rental of non-financial intangible assets</i> <i>Details: Franchise services (CPC 8929)</i>	7740
46	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá Chi tiết: Dịch vụ kho ngoại quan, kho bảo thuế, địa điểm thu gom hàng lẻ - CFS (tập kết, thu gom hàng lẻ xuất khẩu), kho lạnh, kho thường, IDC (địa điểm thông quan nội địa), lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển. <i>Warehousing and storage of goods</i> <i>Details: Services of bonded warehouses, tax-protected warehouses, consolidation points for less-than-container shipments (CFS) for export goods, cold storage, general warehouses, inland clearance depots (IDC), and storage of transshipment import-export goods.</i>	5210
47	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy <i>Support activities for water transport</i>	5222
48	Bốc xếp hàng hoá (Trừ bốc xếp hàng hoá cảng hàng không) <i>Cargo handling (Excluding cargo handling at airports)</i>	5224
49	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ <i>Support activities for road transport</i>	5225
50	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ logistic; dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan <i>Other transport support activities</i> <i>Details: Logistics services; customs brokerage services</i>	5229
51	Dịch vụ đóng gói Chi tiết: Dịch vụ đóng gói, kê ký mã hiệu hàng hoá cho các nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292

No.	Ngành nghề kinh doanh/ <i>Business line</i>	Mã ngành/ <i>Code</i> (Theo Quyết định 36/ In accordance with Decision No. 36.)
	<i>Packing services</i> <i>Details: Packing services and marking/labeling of goods for domestic and foreign manufacturers on commission (excluding packing of pesticides)</i>	

1.4 Ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị/ *Authorization to the Chairman of the Board of Directors:*

- Ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT quyết định và thực hiện toàn bộ các thủ tục cần thiết theo quy định của pháp luật, bao gồm nhưng không giới hạn: Thủ tục xin phép các cơ quan có thẩm quyền, thủ tục thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp và các thủ tục khác theo quy định/ *Authorize the Chairman of the Board of Directors to decide and carry out all necessary procedures in accordance with the law, including but not limited to: obtaining approvals from competent authorities, procedures for amending business registration, and other procedures as prescribed by law.*
- Tùy trường hợp cụ thể, Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số công việc cụ thể nêu trên phù hợp với quy định pháp luật, Điều lệ và các quy chế nội bộ của Công ty./ *Depending on the specific case, the Chairman of the Board of Directors may authorize the General Director to carry out one or more of the aforementioned tasks in accordance with the law, the Company's Charter, and internal regulations of the Company.*

2 Thông qua việc sửa đổi nội dung Điều lệ Công ty liên quan đến điều chỉnh ngành nghề kinh doanh/ *Approval of the amendment to the Company's Charter regarding the addition of business lines*

- 2.1 Thông qua việc sửa đổi Khoản 1, Điều 4 Điều lệ Công ty về Ngành nghề kinh doanh của Công ty như các nội dung đã được phê duyệt tại mục I.1.3 của Phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản này/ *Approval of the amendment to Clause 1, Article 4 of the Company's Charter regarding the Company's business lines, in accordance with the contents approved in Section I.1.3 of this Written Shareholders' Opinion Form.*
- 2.2 Giao/ ủy quyền cho Người đại diện theo pháp luật của Công ty thực hiện ký ban hành Điều lệ sửa đổi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và chịu trách nhiệm thực hiện các thủ cần thiết khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và quy chế nội bộ của Công ty./ *Assign/authorize the Company's legal representative to sign and issue the amended Charter after approval by the General Meeting of Shareholders and to be responsible for carrying out other necessary procedures in accordance with the law, the Charter, and the Company's internal regulations.*

[Handwritten signatures]

Biên bản này là cơ sở pháp lý để ban hành Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua các vấn đề được nêu tại Mục VI./ *This Minute is the legal basis for promulgating the Resolution of the General Meeting of Shareholders approving the issues stated in Section VI.*

Việc kiểm phiếu kết thúc vào lúc 17 giờ 00 phút cùng ngày và được Ban Kiểm phiếu thống nhất nội dung./ *The vote counting ended at 5:00 pm. on the same day and the content was agreed upon by the Vote Counting Committee.*


TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



LÊ TÂN PHƯỚC

NGƯỜI GIÁM SÁT/ SUPERVISOR

LÊ HOÀNG PHƯƠNG

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU
MEMBER OF VOTE-COUNTING
COMMITTEE

VÕ VĂN LÂM

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU
HEAD OF VOTE COUNTING COMMITTEE

NGUYỄN THÀNH TÂM